

Bản án số: 14 /2019/DS-ST

Ngày: 29 - 5 - 2019

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Sơn Thị Thúy Liễu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Minh Cheo;
2. Ông Huỳnh Văn Minh.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Đặng Văn Tâm là thư ký Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn tham gia phiên tòa:*** Bà Néang Ly – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 03/2019/TLST-DS ngày 07 tháng 01 năm 2019 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2019/QĐXX-ST ngày 03 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn H, sinh năm 1977; nơi cư trú: Tổ 01, ấp A, xã H, huyện T, tỉnh An Giang.

- ***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn H:*** Luật sư Lôi Đ, sinh năm 1956. Văn phòng Luật sư H thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang.

- ***Các bị đơn:*** Bà Dương V, sinh năm 1966; ông Phan T, sinh năm 1966.

Cùng cư trú: Tổ 04, khóm III, thị trấn T, huyện TT, tỉnh An Giang.

- ***Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Phan T là bà Dương V*** (Theo văn bản ủy quyền ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Văn phòng Công chứng Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang).

Tại phiên tòa bà H, Luật sư Đ có mặt; ngày 28 tháng 5 năm 2019 bà V có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02 tháng 01 năm 2019, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Nguyễn H trình bày: Nguyên đơn và bị đơn có quen biết với nhau một thời gian dài, do nguyên đơn thường đến giao dịch Ngân hàng Agribank chi nhánh huyện T, thì tại thời điểm đó bà V đang giữ chức vụ Phó phòng Tín dụng của Ngân hàng. Vào đầu năm 2014, để có vốn làm ăn nên vợ chồng bà V vay tiền của nguyên đơn nhiều lần, bà vắn đại diện thương lượng với nguyên đơn. Mức lãi suất hai bên thỏa thuận 01%/tháng. Thời hạn vay 15 ngày. Sau nhiều lần vay mượn số tiền vay lên đến 1.100.000.000đ. Vợ chồng bà V có trả vốn và lãi nhiều lần cho nguyên đơn với tổng số tiền là 792.000.000đ. Trong đó: Vốn là 750.000.000đ và lãi trả từ ngày vay đến ngày 30/3/2016 là 42.000.000đ. Hiện tại bà V ông T còn nợ lại nguyên đơn số tiền vốn là 350.000.000đ và tiền lãi qua các kỳ của số tiền vốn gốc đã trả nhưng bị đơn chưa thanh toán lãi cụ thể như sau:

Số tiền vốn 900.000.000đ tính lãi từ 30/3/2016 đến 06/6/2016 là 02 tháng 06 ngày $\times 900.000.000đ \times 1\% = 19.800.000đ$;

Số tiền vốn 800.000.000đ tính lãi từ ngày 06/6/2016 đến 22/7/2016 là 01 tháng 16 ngày $\times 800.000.000đ \times 1\% = 12.266.000đ$;

Số tiền vốn 700.000.000đ tính lãi từ 22/7/2016 đến 30/12/2016 là 05 tháng 8 ngày $\times 700.000.000đ \times 1\% = 36.866.000đ$;

Số tiền vốn 635.000.000đ tính lãi từ 30/12/2016 đến 01/3/2017 là 03 $\times 635.000.000đ \times 1\% = 19.050.000đ$;

Số tiền vốn 575.000.000đ tính lãi từ 01/3/2017 đến 20/6/2017 là 03 tháng 19 ngày $\times 575.000.000đ \times 1\% = 20.891.000đ$;

Số tiền vốn 475.000.000đ tính lãi từ 20/6/2017 đến 28/12/2017 là 06 tháng 08 ngày $\times 475.000.000đ \times 1\% = 29.766.000đ$;

Số tiền vốn 445.000.000đ tính lãi từ 28/12/2017 đến 13/02/2018 là 01 tháng 15 ngày $\times 445.000.000đ \times 1\% = 6.675.000đ$;

Số tiền vốn 430.000.000đ tính lãi từ 13/02/2018 đến 15/6/2018 là 04 tháng 02 ngày $\times 430.000.000đ \times 1\% = 17.486.000đ$;

Số tiền vốn 410.000.000đ tính lãi từ 15/6/2018 đến 30/10/2018 là 04 tháng 15 ngày $\times 410.000.000đ \times 1\% = 18.450.000đ$;

Số tiền vốn 390.000.000đ tính lãi từ 30/10/2018 đến 10/4/2019 là 05 tháng 10 ngày $\times 390.000.000đ \times 1\% = 20.800.000đ$.

Số tiền vốn 350.000.000đ tính lãi từ 10/4/2019 đến 29/5/2019 là 01 tháng 19 ngày $\times 390.000.000đ \times 1\% = 5.716.000đ$.

Tổng số tiền lãi qua các kỳ là 207.766.000đ.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả một lần hết nợ gốc 350.000.000đ và tiền lãi qua các kỳ là 207.766.000đ.

Tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp: Biên nhận ngày 18/4/2014 và biên nhận ngày 30/12/2014.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn H: Luật sư Đ trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà H, yêu cầu Tòa án buộc các bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn một lần hết nợ gốc 350.000.000đ và tiền lãi qua các kỳ là 207.766.000đ.

Bị đơn trình bày ý kiến tại bản tự khai ngày 18/02/2019, 19/02/2019 và biên bản hòa giải ngày 10/4/2019, 25/4/2019 bà V thừa nhận có vay số tiền 1.100.000.000đ của nguyên đơn và đã thanh toán cho nguyên đơn nhiều lần với số tiền 792.000.000đ. Trong đó: Vốn là 750.000.000đ và lãi trả từ ngày vay đến tháng 30/3/2016 là 42.000.000đ. Hiện tại bị đơn còn nợ lại nguyên đơn số tiền vốn là 350.000.000đ và tiền lãi qua các kỳ của số tiền vốn gốc đã trả nhưng bị đơn chưa thanh toán lãi cho nguyên đơn. Mục đích bị đơn vay tiền của nguyên đơn để làm ăn với hình thức cho người khác vay lại, nhưng nay bị thua lỗ nên mất khả năng thanh toán lại cho nguyên đơn. Xin trả dần tiền vốn mỗi tháng 10.000.000đ và xin trả $\frac{1}{2}$ số tiền lãi tương đương 100.000.000đ. Bị đơn không có ý kiến về phần lãi suất 42.000.000đ đã đóng cho nguyên đơn.

Tài liệu chứng cứ do bị đơn cung cấp: Các tờ biên nhận có chữ ký của bà H mỗi lần bị đơn trả tiền gồm các tờ biên nhận ngày 30/12/2016; 01/3/2017; 20/6/2017; 28/12/2017; 13/02/2018; 15/6/2018; 30/10/2018 và 10/4/2019.

Hội đồng xét xử công bố tài liệu, chứng cứ lời khai của bị đơn bà Dương V.

Kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

Bà Nguyễn H giữ nguyên yêu cầu bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn một lần hết nợ gốc 350.000.000đ và tiền lãi qua các kỳ là 207.766.000đ; Bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn H, Luật sư Đ trình bày: Đây là hợp đồng vay tài sản giữa cá nhân với cá nhân do hai bên xác lập dựa trên cơ sở sự tin tưởng, không có tính chuyên nghiệp. Trong quá trình vay phía bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, không thực hiện đúng như hai bên thỏa thuận là thời hạn vay 15 ngày, lãi suất 1%/tháng. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ gốc 350.000.000đ và tiền lãi qua các kỳ là 207.766.000đ là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật.

Phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật, quan điểm giải quyết vụ án: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; đương sự chấp hành tốt pháp luật tố tụng khi tham gia tố tụng

dân sự. Về phần nội dung vụ án: Yêu cầu của bà H về việc buộc bà Dương V; ông Phan T phải thanh toán một lần hết số nợ gốc 350.000.000đ và tiền lãi qua các kỳ là 207.766.000đ, có cơ sở chấp nhận. Từ những phân tích trên, đề nghị Tòa án xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nội dung mà các bên đương sự tranh chấp liên quan đến việc thực hiện quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng vay tài sản là loại tranh chấp được quy định khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và do bị đơn bà Dương V, ông Phan T có nơi cư trú tại: Tổ 04, khóm III, thị trấn T, huyện TT, tỉnh An Giang. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

- Về tư cách, sự vắng mặt của đương sự: Ngày 28 tháng 5 năm 2019 bị đơn bà Dương V có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt bà Vân.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Đối với yêu cầu trả nợ gốc hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn bà H và bị đơn bà V, ông T thực tế đã xảy ra, tuy các bên có cung cấp và cung cấp chưa đầy đủ giấy tờ, biên nhận về việc vay tiền nhưng dựa vào sự thừa nhận của hai bên đã xác định giữa nguyên đơn bà H và bị đơn bà V, ông T có xác lập quan hệ vay tài sản (tiền). Cụ thể, giao dịch vay tiền phát sinh từ năm 2014 lên đến 1.100.000.000đ, sau khi vay bị đơn đã trả cho nguyên đơn nhiều lần với tổng số tiền là 792.000.000đ (Trong đó: Vốn là 750.000.000đ và lãi trả từ ngày vay đến ngày 30/3/2016 là 42.000.000đ), các lần bị đơn trả tiền đều được nguyên đơn lập tờ biên nhận có chữ ký của nguyên đơn H. Đến nay số tiền vốn còn nợ 350.000.000đ và bị đơn cũng thống nhất số tiền còn nợ. Từ căn cứ trên có cơ sở kết luận giữa hai bên đã xác lập hợp đồng vay tài sản sau khi trả nhiều đợt bị đơn còn nợ lại nguyên đơn vốn gốc 350.000.000đ. Đến hạn bị đơn không đóng lãi cũng như không trả hết vốn vay dẫn đến phát sinh tranh chấp. Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn có trách nhiệm trả 350.000.000đ nợ gốc phù hợp với quy định tại Điều 471, khoản 1 Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005 nên có cơ sở chấp nhận.

Đối với yêu cầu tính lãi suất: Sau khi vay bị đơn chỉ trả lãi đến ngày 30/3/2016. Trong quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự không tranh chấp

hiệu lực của hợp đồng vay tài sản đã xác lập, nên ngoài việc phải trả tiền vốn vay bị đơn còn phải chịu phần lãi suất trên phần tiền vốn tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất mà hai bên đã thỏa thuận là 1%/tháng, cụ thể:

Lãi của 900.000.000đ từ 30/3/2016 đến 06/6/2016 là 19.800.000đ;

Lãi của 800.000.000đ từ ngày 06/6/2016 đến 22/7/2016 là 12.266.000đ;

Lãi của 700.000.000đ từ 22/7/2016 đến 30/12/2016 là 36.866.000đ;

Lãi của 635.000.000đ từ 30/12/2016 đến 01/3/2017 là 19.050.000đ;

Lãi của 575.000.000đ từ 01/3/2017 đến 20/6/2017 là 20.891.000đ;

Lãi của 475.000.000đ từ 20/6/2017 đến 28/12/2017 là 29.766.000đ;

Lãi của 445.000.000đ từ 28/12/2017 đến 13/02/2018 là 6.675.000đ;

Lãi của 430.000.000đ từ 13/02/2018 đến 15/6/2018 là 17.486.000đ;

Lãi của 410.000.000đ từ 15/6/2018 đến 30/10/2018 là 18.450.000đ;

Lãi của 390.000.000đ từ 30/10/2018 đến 10/4/2019 là 20.800.000đ;

Lãi của 350.000.000đ từ 10/4/2019 đến 29/5/2019 là 5.716.000đ.

Tổng số tiền lãi qua các kỳ là 207.766.000đ.

Trong các biên nhận đều không thể hiện mức lãi suất, nhưng cả nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất mức lãi suất hai bên thỏa thuận 1%/tháng. Theo quy định tại Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Hội đồng xét xử xét thấy thỏa thuận lãi suất trên thấp hơn so với quy định của pháp luật và có lợi cho bị đơn nên có cơ sở chấp nhận.

Tổng cộng vốn, lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 557.766.000đ (Năm trăm năm mươi bảy triệu, bảy trăm sáu mươi sáu nghìn đồng). Trong đó, vốn 350.000.000đ, lãi qua các kỳ 207.766.000đ.

Đối với ý kiến xin trả dần của bị đơn bà V, ông T xin trả phần lãi suất 100.000.000đ và trả dần tiền vốn gốc 10.000.000đ/tháng, không được nguyên đơn chấp nhận theo quy định tại Điều 474, Điều 478 của Bộ luật Dân sự năm 2005 ý kiến của bị đơn không có cơ sở. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bà V, ông T có nghĩa vụ trả nợ nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 26.311.000đ theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228; điểm a, khoản 1 Điều 254; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 298; Điều 471; Điều 474; Điều 476; Điều 478 của Bộ luật dân sự năm 2005;

- Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

- Khoản 2 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH XII ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XII về án phí, lệ phí Tòa án;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn H về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

- Buộc bà Dương V, ông Phan T cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn Nguyễn H số tiền 557.766.000đ (Năm trăm năm mươi bảy triệu, bảy trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bị đơn bà Dương V, ông Phan T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 26.311.000đ (Hai mươi sáu triệu, ba trăm mười một nghìn đồng).

+ Nguyên đơn bà Nguyễn H được nhận lại số tiền 12.000.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2016/0001925 ngày 04 tháng 01 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt bà V, ông T, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Viện KSND huyện TT;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Thi hành án DS huyện TT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ,
- Lưu văn phòng.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký tên, đóng dấu)

Sơn Thị Thúy Liễu